

Số: 972/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 03 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển đại học
hệ liên thông vừa làm vừa học năm 2021

HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH NĂM 2021 TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ đề án tuyển sinh năm 2021 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng tuyển sinh xét tuyển đại học hệ liên thông chính quy, liên thông vừa làm vừa học năm 2021 của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận trúng tuyển vào Trường Đại học Y Dược Hải Phòng hệ liên thông vừa làm vừa học năm 2021 cho 485 thí sinh gồm:

- 377 thí sinh trúng tuyển ngành Điều dưỡng
- 108 thí sinh trúng tuyển ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học

(Có danh sách trúng tuyển kèm theo)

Điều 2: Giao phòng Đào tạo Đại học làm các thủ tục cần thiết để triệu tập các thí sinh trúng tuyển về nhập học và tổ chức đào tạo.

Điều 3: Các ông (bà) Trưởng các phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính Kế toán; Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS.TS Nguyễn Văn Khải

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2021 - NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG

(Kèm theo Quyết định số: 972/QĐ-YDHP ngày 03 tháng 8 năm 2021 Vv công nhận thí sinh trúng tuyển đại học hệ liên thông vừa làm vừa học năm 2021)

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
1	Điều dưỡng	ĐD.B.031	Lương Thị Bích	Liên	22/08/1983	Nữ	Kinh	031173216	TN Cao đẳng loại khá trở lên	9.4	9.2	8	26.6	8.19	3		07	1	35.79
2	Điều dưỡng	ĐD.B.005	Bùi Thanh	Huyền	03/08/1997	Nữ	Kinh	001197012381	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.9	9.3	9.1	27.3	7.57	2	0.25			35.12
3	Điều dưỡng	ĐD198. 026	Phùng Thị Vũ	Trang	18/05/1990	Nữ	Kinh	025190001197	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.4	8.2	8.1	24.7	8.95	3		07	1	34.65
4	Điều dưỡng	ĐD.B.068	Trịnh Ngọc	Kiều	14/08/1995	Nữ	Kinh	101169702	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.6	7.8	8.4	24.8	8.31	2-NT	0.5	07	1	34.61
5	Điều dưỡng	ĐDHĐ.076	Nông Thị Lan	Oanh	08/09/1992	Nữ	Tày	1192004329	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	7.6	9	24.8	7.81	3		01	2	34.61
6	Điều dưỡng	ĐD.B.030	Vũ Thị Kim	Oanh	05/12/1991	Nữ	Kinh	031191001238	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.1	8.9	9.3	26.3	7.3	3		07	1	34.6
7	Điều dưỡng	ĐD198. 035	Phạm Thùy	Dương	31/05/1992	Nữ	Kinh	012971650	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	8.3	8.9	25.4	8.04	3		07	1	34.44
8	Điều dưỡng	ĐD.B.099	Vũ Thị Thanh	Huyền	23/06/1996	Nữ	Kinh	031885431	TN Cao đẳng loại khá trở lên	9.3	9.4	8	26.7	7.5	3				34.2
9	Điều dưỡng	ĐDHY.020	Phạm Trà	My	28/02/1996	Nữ	Kinh	013306228	TN Cao đẳng loại khá trở lên	9.4	8.4	8.1	25.9	7.6	2-NT	0.5			34
10	Điều dưỡng	ĐD.B.036	Nguyễn Hoàng	Thu	16/08/1997	Nữ	Kinh	132284818	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	8.6	8.6	25.4	7.64	1	0.75			33.79
11	Điều dưỡng	ĐD.B.028	Nguyễn Hồng	Ly	22/01/1995	Nữ	Kinh	031953208	TN Cao đẳng loại khá trở lên	9.4	8.2	8.5	26.1	7.4	2	0.25			33.75
12	Điều dưỡng	ĐD.B.071	Lương Thu	Thảo	01/12/1995	Nữ	Kinh	031952543	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.5	8	8.7	25.2	7.5	3		07	1	33.7
13	Điều dưỡng	ĐD.B.004	Đoàn Phương	Thảo	29/09/1996	Nữ	Kinh	031858889	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.6	8.5	8.9	26	7.65	3				33.65
14	Điều dưỡng	ĐD198. 069	Đặng Bích	Thủy	11/12/1994	Nữ	Kinh	033194002775	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	8.6	8.7	24.3	8.2	3		07	1	33.5
15	Điều dưỡng	ĐDHĐ.102	Hoàng Thị Bích	Hằng	17/10/1984	Nữ	Kinh	001184021789	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	8.2	7.7	24.1	8.4	3		07	1	33.5
16	Điều dưỡng	ĐDHĐ.096	Nguyễn Thị	Liên	30/11/1993	Nữ	Kinh	001193012335	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.9	8.4	7.1	24.4	7.62	2	0.25	07	1	33.27
17	Điều dưỡng	ĐDHĐ.095	Nguyễn Văn	Bắc	03/08/1994	Nam	Kinh	001094020275	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.5	8.2	8.1	24.8	7.21	2	0.25	07	1	33.26
18	Điều dưỡng	ĐDHĐ.085	Lê Cẩm	Linh	25/02/1995	Nữ	Kinh	001195012883	TN Cao đẳng loại khá trở lên	9.5	6.9	7.8	24.2	7.9	3		07	1	33.1
19	Điều dưỡng	ĐD.B.073	Ngô Thị Minh	Loan	10/01/1993	Nữ	Kinh	031818967	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.7	9.3	7.9	25.9	7.1	3				33
20	Điều dưỡng	ĐDHĐ.019	Nguyễn Thị Thúy	Phương	24/05/1994	Nữ	Kinh	001194025864	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.5	7.8	8.3	24.6	8.14	2	0.25			32.99
21	Điều dưỡng	ĐD.B.054	Đỗ Thị	Liễu	23/02/1984	Nữ	Kinh	031184010040	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.7	7.6	8	24.3	7.68	3		07	1	32.98

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Điểm ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên khác	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
22	Điều dưỡng	ĐDHĐ.112	Trần Thị	Ngọc	29/08/1997	Nữ	Kinh	125784877	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.6	8.2	8.4	25.2	7.53	2	0.25			32.98
23	Điều dưỡng	ĐDHĐ.018	Phạm Thị Trà	My	02/07/1998	Nữ	Kinh	001190001386	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.4	8.1	8.7	25.2	7.5	2	0.25			32.95
24	Điều dưỡng	ĐDHY.012	Nguyễn Thị Mai	Thoan	10/10/1985	Nữ	Kinh	033185003452	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	8.3	7.9	23.7	8	2	0.25	07	1	32.95
25	Điều dưỡng	ĐD198. 051	Trần Thị	Hằng	21/07/1995	Nữ	Kinh	035195000954	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.5	7.3	8.6	24.4	7.54	3		07	1	32.94
26	Điều dưỡng	ĐDHĐ.044	Nguyễn Thị	Liên	10/07/1991	Nữ	Kinh	013639479	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	8.3	8.5	24.2	7.44	2	0.25	07	1	32.89
27	Điều dưỡng	ĐDHĐ.099	Vũ Thị Minh	Hiếu	08/11/1999	Nữ	Kinh	030199004797	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.3	8.8	8	25.1	7.7	3				32.8
28	Điều dưỡng	ĐD198. 039	Lê Thị Thanh	Bình	11/10/1994	Nữ	Kinh	001194014534	TN Cao đẳng loại khá trở lên	9.3	7	8	24.3	7.5	3		07	1	32.8
29	Điều dưỡng	ĐDHĐ.023	Quách Thị Lan	Anh	28/05/1996	Nữ	Kinh	125683606	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.7	8.3	8.1	25.1	7.16	2-NT	0.5			32.76
30	Điều dưỡng	ĐD198. 076	Vũ Phương	Thảo	24/01/1995	Nữ	Kinh	013159888	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.4	8.2	7.5	24.1	7.58	3		07	1	32.68
31	Điều dưỡng	ĐDHĐ.043	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	29/01/1992	Nữ	Kinh	017091646	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.4	7.5	8.5	24.4	7.28	3		07	1	32.68
32	Điều dưỡng	ĐD.B.102	Lâm Huyền	Trang	18/10/1994	Nữ	Kinh	031194000262	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.4	8.2	7.3	23.9	7.73	3		07	1	32.63
33	Điều dưỡng	ĐD198. 034	Trương Thị Lan	Anh	18/12/1988	Nữ	Kinh	012838679	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.3	7.4	8	23.7	7.87	3		07	1	32.57
34	Điều dưỡng	ĐD.B.098	Lê Thị Loan	Trang	08/11/1994	Nữ	Kinh	034194006229	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.4	8.4	7.6	24.4	7.67	2-NT	0.5			32.57
35	Điều dưỡng	ĐDHĐ.015	Nguyễn Thị	Hạnh	14/11/1985	Nữ	Kinh	027185001017	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8	8.1	8	24.1	7.45	3		07	1	32.55
36	Điều dưỡng	ĐD198. 063	Nguyễn Thu	Hà	19/12/1986	Nữ	Kinh	012370437	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	7.9	6.7	22.8	8.7	3		07	1	32.5
37	Điều dưỡng	ĐDHĐ.100	Phạm Thị Thanh	Hiền	11/10/1995	Nữ	kinh	168564999	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.9	7.9	7.6	24.4	7.6	2-NT	0.5			32.5
38	Điều dưỡng	ĐDHĐ.057	Tạ Thị	Tuyết	05/04/1991	Nữ	Kinh	001191003478	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.1	8.4	7.6	24.1	7.1	2	0.25	07	1	32.45
39	Điều dưỡng	ĐD198. 021	Nguyễn Thị	Nhung	17/10/1988	Nữ	Kinh	112243632	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.3	8.1	7.5	23.9	7.5	3		07	1	32.4
40	Điều dưỡng	ĐDHĐ.011	Nguyễn Thị	Duyên	17/11/1981	Nữ	Kinh	001181029536	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	8.3	7	23	8.34	3		07	1	32.34
41	Điều dưỡng	ĐDHY.013	Dương Thị Khánh	Huyền	01/10/1997	Nữ	Kinh	145802747	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.1	8.5	7.8	24.4	7.42	2-NT	0.5			32.32
42	Điều dưỡng	ĐD198. 075	Vũ Hà	My	20/11/1995	Nữ	Kinh	001195012120	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.1	8	7.8	23.9	7.33	3		07	1	32.23
43	Điều dưỡng	ĐDHĐ.088	Trần Thu	Trang	31/08/1986	Nữ	Kinh	001186021354	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	7.3	7.8	23.3	7.9	3		07	1	32.2
44	Điều dưỡng	ĐD198. 023	Nguyễn Thị	Trà	19/02/1992	Nữ	Kinh	163065964	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.9	7.6	7.6	23.1	8.09	3		07	1	32.19

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
45	Điều dưỡng	ĐDHY.024	Nguyễn Thị Hải	Yến	18/01/1995	Nữ	Kinh	145631385	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	6.8	8	23	7.93	2	0.25	07	1	32.18
46	Điều dưỡng	ĐDHY.005	Bùi Thúy	Nga	05/09/1998	Nữ	Kinh	033198000505	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.5	7.5	8.1	24.1	7.52	2-NT	0.5			32.12
47	Điều dưỡng	ĐD198. 072	Đỗ Thùy	Linh	29/07/1995	Nữ	Kinh	001195016657	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.6	8.3	8.7	23.6	8.5	3				32.1
48	Điều dưỡng	ĐDHD.113	Nguyễn Thị	Tri	06/08/1992	Nữ	Kinh	151887820	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.3	7.9	7.4	23.6	7.5	3		07	1	32.1
49	Điều dưỡng	ĐDHY.017	Nguyễn Thị	Dịu	06/06/1993	Nữ	Kinh	145488111	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7.6	7.8	22.7	7.9	2-NT	0.5	07	1	32.1
50	Điều dưỡng	ĐD198. 043	Nguyễn Phương	Thảo	06/03/1992	Nữ	Kinh	001192016109	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.4	6.7	7.9	23	8.09	3		07	1	32.09
51	Điều dưỡng	ĐD198. 055	Lưu Thị Bích	Trang	19/09/1984	Nữ	Kinh	019184000528	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.6	7.4	8	24	7.01	3		07	1	32.01
52	Điều dưỡng	ĐDHY.043	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	20/08/1988	Nữ	Kinh	012642298	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	7	8.2	22.9	8.07	3		07	1	31.97
53	Điều dưỡng	ĐD198. 013	Nguyễn Thị Thu	Giang	30/04/1985	Nữ	Kinh	001185014814	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.3	7.9	7.7	23.9	7.04	3		07	1	31.94
54	Điều dưỡng	ĐD198. 064	Nguyễn Thị Kiều	Nga	26/10/1987	Nữ	Kinh	001187014169	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.6	8	7.2	22.8	8.1	3		07	1	31.9
55	Điều dưỡng	ĐDHD.120	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	21/08/1988	Nữ	Kinh	001188028103	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	6.8	8.2	22.5	8.4	3		07	1	31.9
56	Điều dưỡng	ĐDHY.019	Nguyễn Thị	Thủy	13/08/1991	Nữ	Kinh	033191001960	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	7.5	8.2	23.9	7.49	2-NT	0.5			31.89
57	Điều dưỡng	ĐD198. 006	Chu Thị	Thắm	18/05/1992	Nữ	Kinh	001192014226	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8	7.6	7.4	23	7.86	3		07	1	31.86
58	Điều dưỡng	ĐD.B.017	Nguyễn Thị Mai	Anh	24/11/1988	Nữ	Kinh	031188001131	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.6	6.8	9	24.4	7.44	3				31.84
59	Điều dưỡng	ĐDHD.119	Chu Thị	Hoa	30/05/1993	Nữ	Kinh	001193003519	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.5	6.7	7.2	22.4	8.42	3		07	1	31.82
60	Điều dưỡng	ĐDHD.118	Nguyễn Thị	Hạnh	06/08/1988	Nữ	Kinh	012815737	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7.5	8	22.8	7.94	3		07	1	31.74
61	Điều dưỡng	ĐD198. 056	Vũ Văn	Trung	18/11/1986	Nam	Kinh	112212201	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8	8.4	6.7	23.1	7.6	3		07	1	31.7
62	Điều dưỡng	ĐDHD.051	Lại Thị	Huyền	09/11/1996	Nữ	Kinh	101221822	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	8	8	24.2	7.49	3				31.69
63	Điều dưỡng	ĐDHD.009	Trần Hoàng	Hải	03/11/1993	Nam	Kinh	033093002547	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	7.3	7.6	21.7	8.71	2	0.25	07	1	31.66
64	Điều dưỡng	ĐD.B.013	Nguyễn Thị Thuý	Hường	25/06/1999	Nữ	Kinh	032000558	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8	8	8.8	24.8	6.85	3				31.65
65	Điều dưỡng	ĐDHD.056	Dương Thị Việt	Hồng	20/07/1988	Nữ	Kinh	001188012200	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	7.3	8.8	23.5	7.9	2	0.25			31.65
66	Điều dưỡng	ĐDHD.029	Trần Thị Vân	Anh	15/02/1988	Nữ	Kinh	013171050	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.2	8.7	7.4	23.3	7.34	3		07	1	31.64
67	Điều dưỡng	ĐD.B.022	Nguyễn Thị	Huệ	30/09/1981	Nữ	Kinh	031181002552	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.7	7	7	22.7	7.4	2-NT	0.5	07	1	31.6

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Đôi tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
68	Điều dưỡng	ĐD.B.052	Nguyễn Thanh	Loan	12/12/1995	Nữ	Kinh	152022789	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.6	8.1	7.5	23.2	7.36	3		07	1	31.56
69	Điều dưỡng	ĐDHD.054	Nguyễn Khánh	Linh	13/12/1995	Nữ	Kinh	013113967	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.4	7.7	8.1	24.2	7.28	3				31.48
70	Điều dưỡng	ĐD.B.026	Nguyễn Thị	Thu	03/10/1993	Nữ	Kinh	031193006833	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.1	7.3	8.6	22	7.7	1	0.75	07	1	31.45
71	Điều dưỡng	ĐDHD.083	Nguyễn Thị	Hải	02/07/1998	Nữ	Kinh	017423100	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	8.3	8.7	23.9	7.28	2	0.25			31.43
72	Điều dưỡng	ĐD.B.041	Đổng Thị Mỹ	Lê	09/05/1984	Nữ	Kinh	031184004320	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7.5	7.4	22.2	7.7	2-NT	0.5	07	1	31.4
73	Điều dưỡng	ĐDHY.022	Trần Thị Thu	Hoài	26/02/1986	Nữ	Kinh		TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	8.1	7.9	22.9	7.22	2	0.25	07	1	31.37
74	Điều dưỡng	ĐD.B.058	Phùng Thạch	Thảo	05/06/1990	Nữ	Kinh	031190007006	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	8.2	7.2	22.4	7.96	3		07	1	31.36
75	Điều dưỡng	ĐDHY.002	Lê Thị	Hào	08/04/1997	Nữ	Kinh	033197002099	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.4	7.9	7	23.3	7.52	2-NT	0.5			31.32
76	Điều dưỡng	ĐD.B.043	Ngô Văn	Đỗ	23/11/1993	Nam	Kinh	013093007699	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	6.5	9.1	23	7.27	3		07	1	31.27
77	Điều dưỡng	ĐDHY.018	Trần Thị	Phương	08/08/1984	Nữ	Kinh	033184002373	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.2	7	7.8	22	8.02	2	0.25	07	1	31.27
78	Điều dưỡng	ĐDHD.008	Nguyễn Thị	Diệp	02/08/1977	Nữ	Kinh	013065004	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	8.1	6	21.6	8.38	2	0.25	07	1	31.23
79	Điều dưỡng	ĐD.B.047	Hoàng Thị	Tiếp	23/02/1983	Nữ	Kinh	031183006007	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	7.8	7.7	22.5	7.7	3		07	1	31.2
80	Điều dưỡng	ĐD.B.089	Trần Việt	Hiệp	31/05/1994	Nam	Kinh	031094000306	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.9	7.3	7.8	24	7.2	3				31.2
81	Điều dưỡng	ĐDHD.117	Hoàng Thùy	Dung	24/12/1999	Nữ	Kinh	184380927	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.6	7.8	7.6	24	7.2	3				31.2
82	Điều dưỡng	ĐD.B.002	Nguyễn Thị	Cánh	21/08/1993	Nữ	Kinh	031193001544	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	7.4	8	23.6	7.57	3				31.17
83	Điều dưỡng	ĐDHY.021	Đào Thị	Linh	14/01/1988	Nữ	Kinh	033188006796	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.4	7	7.4	22.8	7.1	2	0.25	07	1	31.15
84	Điều dưỡng	ĐD198. 066	Trần Thị Thùy	Linh	06/07/1980	Nữ	Kinh	001180000137	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	7.1	8.5	22.4	7.68	3		07	1	31.08
85	Điều dưỡng	ĐDHD.078	Nguyễn Thị	Diên	10/03/1994	Nữ	Kinh	151961347	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.8	7	7.2	22	8.07	3		07	1	31.07
86	Điều dưỡng	ĐD.B.001	Nguyễn Thị Kim	Thanh	13/08/1982	Nữ	Kinh	031182001186	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.1	7.6	6.8	22.5	7.3	2	0.25	07	1	31.05
87	Điều dưỡng	ĐDHD.090	Đỗ Thị	Loan	17/04/1996	Nữ	Kinh	001196001860	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	7.2	7.4	22.8	7.99	2	0.25			31.04
88	Điều dưỡng	ĐD.B.014	Trần Quỳnh	Trang	11/04/1996	Nữ	Kinh	031196002804	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	9.2	7.1	24	7	3				31
89	Điều dưỡng	ĐD198. 048	Nguyễn Thị Thu	Thùy	15/06/1989	Nữ	Kinh	142503993	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.9	6.8	7.8	22.5	7.5	3		07	1	31
90	Điều dưỡng	ĐD198. 062	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	27/11/1984	Nữ	Kinh	012507138	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	7.5	7.8	22.7	7.3	3		07	1	31

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Đổi tượng	Điểm ưu tiên đổi tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
91	Điều dưỡng	ĐDHD.071	Lê Thị	Dung	11/08/1990	Nữ	Kinh	038190016766	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	7.7	7.1	22.3	7.7	3		07	1	31
92	Điều dưỡng	ĐD.B.064	Hoàng Thị	Lương	24/07/1988	Nữ	Kinh	100971299	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.6	7.2	7.2	23	6.49	2-NT	0.5	07	1	30.99
93	Điều dưỡng	ĐDHD.027	Nguyễn Thị	Quyên	18/10/1997	Nữ	Kinh	001197022304	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	7.3	8.3	23.1	7.62	2	0.25			30.97
94	Điều dưỡng	ĐD.B.051	Nguyễn Thị Minh	Thu	13/02/1992	Nữ	Kinh	031695218	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	7.5	7.6	22.6	7.3	3		07	1	30.9
95	Điều dưỡng	ĐD.B.067	Lê Thị	Hội	20/10/1987	Nữ	Kinh	022187005078	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	6.3	8.5	22.2	7.2	2-NT	0.5	07	1	30.9
96	Điều dưỡng	ĐDHD.060	Từ Thị	Thúy	09/08/1991	Nữ	Kinh	017008080	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	7.5	7.8	22.2	7.7	3		07	1	30.9
97	Điều dưỡng	ĐDHD.016	Kim Văn	An	27/08/1998	Nam	Kinh	001098014184	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.1	7.4	7.7	23.2	7.44	2	0.25			30.89
98	Điều dưỡng	ĐDHD.052	Bùi Thị Thanh	Phương	12/11/1996	Nữ	Kinh	152227654	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.9	7.8	7.2	22.9	7.97	3				30.87
99	Điều dưỡng	ĐD.B.065	Diệp Thị	Liên	10/01/1989	Nữ	Kinh	101047754	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.6	7.1	7.3	22	7.36	2-NT	0.5	07	1	30.86
100	Điều dưỡng	ĐDHD.075	Vũ Phương	Thảo	16/09/1995	Nữ	Kinh	C6897137 (Số hộ chiếu)	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.3	7.5	7.2	23	7.61	2	0.25			30.86
101	Điều dưỡng	ĐD198. 078	Nguyễn Thị	Phượng	10/05/1993	Nữ	Kinh	001193013165	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.6	7.8	7.5	21.9	7.94	3		07	1	30.84
102	Điều dưỡng	ĐD198. 032	Nguyễn Thị Kim	Thoa	29/05/1986	Nữ	Kinh	001186027849	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	7.1	7.9	22.7	7.07	3		07	1	30.77
103	Điều dưỡng	ĐD198. 014	Lê Thị	Hương	23/08/1985	Nữ	Kinh	025185001099	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	6.1	7.2	20.7	8.95	3		07	1	30.65
104	Điều dưỡng	ĐDHY.035	Khúc Thị	Hương	20/06/1989	Nữ	Kinh	033189004896	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.1	8.1	7	21.2	7.9	2-NT	0.5	07	1	30.6
105	Điều dưỡng	ĐD.B.087	Nguyễn Thị Thu	Huyền	25/01/1994	Nữ	Kinh	031194000920	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	7.7	7.9	23.1	7.48	3				30.58
106	Điều dưỡng	ĐDHD.097	Phan Thị Phương	Linh	23/09/1997	Nữ	Kinh	013402087	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.4	6.2	7.3	20.9	9.65	3				30.55
107	Điều dưỡng	ĐDHY.003	Đỗ Thị	Tươi	09/02/1992	Nữ	Kinh	145521427	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.3	6.4	7.7	22.4	7.89	2	0.25			30.54
108	Điều dưỡng	ĐDHD.059	Phạm Thu	Hiền	28/06/1992	Nữ	Kinh	017154605	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	6.7	8.3	21.8	7.73	3		07	1	30.53
109	Điều dưỡng	ĐD198. 065	Vũ Thanh	Thúy	01/10/1983	Nữ	Kinh	012132614	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	5.6	7.9	21.7	7.8	3		07	1	30.5
110	Điều dưỡng	ĐD198. 070	Trương Ngọc	Anh	22/10/1985	Nữ	Kinh	001185003441	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.6	7.4	8.1	23.1	7.4	3				30.5
111	Điều dưỡng	ĐDHD.124	Đặng Thị Tuyết	Trình	06/09/1987	Nữ	Kinh	001187013463	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	7.8	7.2	21.9	7.6	3		07	1	30.5
112	Điều dưỡng	ĐD.B.010	Khúc Văn	Hoàng	18/11/1991	Nam	Kinh	031091006494	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.5	7.6	6.7	22.8	7.4	2	0.25			30.45
113	Điều dưỡng	ĐD198. 020	Nguyễn Tiến	Công	22/09/1990	Nam	Kinh	112432963	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	7.3	7.2	22.7	6.71	3		07	1	30.41

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Đổi tượng	Điểm ưu tiên đổi tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
114	Điều dưỡng	ĐDHĐ.020	Phạm Thị	Quỳnh	20/07/1998	Nữ	Kinh	033198000808	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	7.3	7.6	22.6	7.31	2-NT	0.5			30.41
115	Điều dưỡng	ĐD198. 025	Nguyễn Thị	Yến	21/11/1991	Nữ	Kinh	087170734	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	7.1	6.6	21.4	8	3		07	1	30.4
116	Điều dưỡng	ĐD.B.027	Nguyễn Thị Thu	Huyền	28/06/1994	Nữ	Kinh	031194003125	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.1	7.1	6.3	21.5	7.82	3		07	1	30.32
117	Điều dưỡng	ĐD.B.016	Đoàn Thị Hương	Thảo	22/06/1996	Nữ	Kinh	031892873	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.5	7.8	8.4	23.7	6.6	3				30.3
118	Điều dưỡng	ĐD.B.048	Đặng Thị	Hồng	05/02/1993	Nữ	Kinh	031193005732	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.1	7.5	6.5	22.1	6.9	2	0.25	07	1	30.25
119	Điều dưỡng	ĐD.B.103	Phạm Trung	Đức	22/10/1993	Nam	Kinh	031093003154	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.4	7.5	7.3	23.2	6.8	2	0.25			30.25
120	Điều dưỡng	ĐD.B.063	Phạm Thị Kim	Nhung	02/12/1983	Nữ	Kinh	031183009109	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.6	7.1	6.7	21.4	7.8	3		07	1	30.2
121	Điều dưỡng	ĐDHĐ.037	Trần Thị Thúy	An	21/07/1991	Nữ	Kinh	112435637	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7.2	7	21.5	7.7	3		07	1	30.2
122	Điều dưỡng	ĐDHĐ.061	Nguyễn Thị	Thảo	18/11/1991	Nữ	Kinh	017020425	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.6	7	7.8	22.4	7.79	3				30.19
123	Điều dưỡng	ĐD.B.049	Phạm Văn	Doan	04/04/1994	Nam	Kinh	031883588	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.9	7.3	7.2	22.4	7.46	2	0.25			30.11
124	Điều dưỡng	ĐD198. 016	Trương Thị	Quỳnh	23/07/1990	Nữ	Kinh	001190031871	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.2	7.6	7.1	21.9	7.21	3		07	1	30.11
125	Điều dưỡng	ĐD.B.080	Trần Thị	Vân	01/12/1993	Nữ	Kinh	031193007211	TN PTTH loại khá trở lên	6.8	7.7	8.1	22.6	6.5	3		07	1	30.1
126	Điều dưỡng	ĐD198. 058	Nguyễn Thùy	Linh	09/11/1995	Nữ	Kinh	017178327	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	7.2	7.2	20.6	8.5	3		07	1	30.1
127	Điều dưỡng	ĐDHĐ.022	Lưu Thị Kim	Thu	20/10/1980	Nữ	Kinh	111462406	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	7.7	7.3	21.2	7.9	3		07	1	30.1
128	Điều dưỡng	ĐDHĐ.074	Trần Tuyết	Nga	16/02/1996	Nữ	Kinh	001196005568	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	7	8.3	22.8	7.3	3				30.1
129	Điều dưỡng	ĐDHĐ.105	Nguyễn Như	Ngọc	10/09/1998	Nữ	Kinh	001198014510	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.8	7.4	8.7	22.9	6.93	2	0.25			30.08
130	Điều dưỡng	ĐDHĐ.066	Chu Thị Mai	Hoa	16/09/1993	Nữ	Kinh	001193003585	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.6	7.6	7	21.2	7.62	2	0.25	07	1	30.07
131	Điều dưỡng	ĐDHĐ.094	Lưu Thị	Châm	28/12/1998	Nữ	Kinh	125804072	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	7	7.9	22.3	7.51	2	0.25			30.06
132	Điều dưỡng	ĐD.B.060	Lê Thị	Thanh	06/02/1983	Nữ	Kinh	034183006604	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.1	6.6	6.9	21.6	6.93	2-NT	0.5	07	1	30.03
133	Điều dưỡng	ĐD.B.056	Vũ Thị	Hằng	05/01/1993	Nữ	Kinh	031840861	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	7.1	8.1	22.7	7.3	3				30
134	Điều dưỡng	ĐDHĐ.028	Trần Thị Mỹ	Linh	20/09/1997	Nữ	Kinh	001197008013	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7.4	8.2	22.9	7.1	3				30
135	Điều dưỡng	ĐD198. 087	Dương Thị Bình	Minh	20/11/1993	Nữ	Kinh	012934275	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	7.4	6.8	20.7	8.26	3		07	1	29.96
136	Điều dưỡng	ĐD.B.066	Phạm Hồng	NHung	09/11/1985	Nữ	Kinh	031185003399	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	6	7.9	20.9	7.53	2-NT	0.5	07	1	29.93

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
137	Điều dưỡng	ĐD.B.025	Vương Thành	Trang	27/12/1991	Nữ	Kinh	033191000513	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7.5	6.8	21.6	7.3	3		07	1	29.9
138	Điều dưỡng	ĐD.B.032	Chu Thị	Anh	23/04/1993	Nữ	Kinh	031851318	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.8	6.5	7	21.3	7.6	3		07	1	29.9
139	Điều dưỡng	ĐD.B.062	Đỗ Thị	Thủy	30/07/1991	Nữ	Kinh	031191008570	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	6.6	7.1	21.4	7.5	3		07	1	29.9
140	Điều dưỡng	ĐD.B.076	Phạm Thị	Mai	25/12/1991	Nữ	Kinh	031191008443	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.1	7.3	8.4	22.8	7.1	3				29.9
141	Điều dưỡng	ĐD.B.057	Ngô Bích	Ngọc	06/10/1994	Nữ	Kinh	031811149	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.1	6.9	7.8	22.8	7.08	3				29.88
142	Điều dưỡng	ĐDHY.025	Vũ Thị	Huyền	28/11/1987	Nữ	Kinh	145624573	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	7.3	7.1	20.6	8	2	0.25	07	1	29.85
143	Điều dưỡng	ĐDHD.077	Nguyễn Thúy	Trà	16/10/1994	Nữ	Kinh	013191043	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.1	7.5	7.8	22.4	7.45	3				29.85
144	Điều dưỡng	ĐDHD.033	Đỗ Thị	Thủy	26/01/1987	Nữ	Kinh	012450620	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	6	8.3	21.7	8.13	3				29.83
145	Điều dưỡng	ĐD.B.050	Phan Thị	Hương	22/10/1989	Nữ	Kinh	031189010544	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7.1	6.8	21.2	7.6	3		07	1	29.8
146	Điều dưỡng	ĐD198. 077	Đinh Thanh	Tùng	26/04/1995	Nam	Kinh	163368002	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	7.2	7.4	20.6	8.18	3		07	1	29.78
147	Điều dưỡng	ĐD198. 010	Hoàng Thị Thùy	Dung	28/12/1994	Nữ	Kinh	001194014332	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	7	6.8	21.5	7.23	3		07	1	29.73
148	Điều dưỡng	ĐD.B.084	Đoàn Thị	Hà	22/04/1995	Nữ	Kinh	142733537	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8	7.6	6	21.6	7.6	2-NT	0.5			29.7
149	Điều dưỡng	ĐDHY.009	Nguyễn Thị	Dung	20/11/1988	Nữ	Kinh	033188007385	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.3	7.3	6.3	21.9	6.3	2-NT	0.5	07	1	29.7
150	Điều dưỡng	ĐDHD.036	Phạm Văn	Đức	03/06/1993	Nam	Kinh	001093003842	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	8	7	22.7	6.99	3				29.69
151	Điều dưỡng	ĐDHY.023	Mai Thị	Hường	14/05/1992	Nữ	Kinh	145447725	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	6.5	7	20.5	7.93	2	0.25	07	1	29.68
152	Điều dưỡng	ĐDHD.139	Nguyễn Diệu	Quỳnh	11/12/1989	Nữ	Kinh	001189028767	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.3	7.7	7.5	21.5	7.12	3		07	1	29.62
153	Điều dưỡng	ĐD.B.015	Phạm Thị Thu	Trà	13/09/1996	Nữ	Kinh	031893102	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.2	7.1	8.2	22.5	7.1	3				29.6
154	Điều dưỡng	ĐDHD.073	Trần Thu	Thủy	11/12/1999	Nữ	Kinh	001199016044	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	8	8.2	23.5	6.1	3				29.6
155	Điều dưỡng	ĐDHD.137	Vũ Thị Thanh	Huyền	24/09/1992	Nữ	Kinh	013127724	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.7	7.6	7.5	21.8	7.76	3				29.56
156	Điều dưỡng	ĐD198. 040	Vũ Thị Thu	Huyền	25/02/1991	Nữ	Kinh	001191004543	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	6.2	7.1	20.6	7.92	3		07	1	29.52
157	Điều dưỡng	ĐD.B.075	Nguyễn Thị	Cúc	11/02/1987	Nữ	Kinh	031968744	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	7.3	6.8	21.5	8.02	3				29.52
158	Điều dưỡng	ĐD198. 022	Kiều Thị Thúy	Nga	28/11/1993	Nữ	Kinh	017160354	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.1	5.9	6.4	20.4	8.12	3		07	1	29.52
159	Điều dưỡng	ĐDHD.080	Bùi Thị	Biên	15/06/1990	Nữ	Mường	113485116	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.4	6.7	6.7	19.8	7.69	3		01	2	29.49

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Điểm ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên khác	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
160	Điều dưỡng	ĐDHD.130	Trần Thị Kim	Anh	07/09/1986	Nữ	Kinh	001186014163	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.6	7.3	7.3	21.2	8.04	2	0.25			29.49
161	Điều dưỡng	ĐDHY.033	Đỗ Thị	Quyên	25/02/1985	Nữ	Kinh		TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.2	7.5	6.7	21.4	7.8	2	0.25			29.45
162	Điều dưỡng	ĐDHD.024	Nguyễn Ngọc	Hà	24/09/1993	Nữ	Kinh	001193010230	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.2	7.4	6	20.6	7.58	2	0.25	07	1	29.43
163	Điều dưỡng	ĐDHD.072	Đặng Thị	Thắm	20/05/1986	Nữ	Sán Diu	019186000155	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.7	7.6	6.9	20.2	7.22	3		01	2	29.42
164	Điều dưỡng	ĐD198. 038	Nguyễn Thị Thùy	Dung	07/04/1989	Nữ	Kinh	033189005222	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.1	6.8	7.3	21.2	7.15	3		07	1	29.35
165	Điều dưỡng	ĐDHD.025	Trương Thị Hồng	Nga	19/01/1994	Nữ	Kinh	017345719	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	7	6.8	21.2	7.9	2	0.25			29.35
166	Điều dưỡng	ĐD198. 011	Nguyễn Thị	Tuyết	02/07/1987	Nữ	Kinh	033187001069	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	6.6	7.1	21.4	6.95	3		07	1	29.35
167	Điều dưỡng	ĐDHD.103	Nguyễn Thị	Oanh	23/08/1999	Nữ	Kinh	001199012054	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	7.8	7.1	22.3	6.8	2	0.25			29.35
168	Điều dưỡng	ĐD.B.085	Nguyễn Thị Lan	Phương	23/10/1993	Nữ	Kinh	031735670	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	5.9	8.2	21.1	7.2	3		07	1	29.3
169	Điều dưỡng	ĐD198. 067	Nguyễn Hiền	Chi	03/01/1983	Nữ	Kinh	012145271	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.3	7.2	7.2	19.7	8.6	3		07	1	29.3
170	Điều dưỡng	ĐDHD.012	Nguyễn Thị Thu	Huyền	09/09/1984	Nữ	Kinh	001184012868	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	7.2	7.6	21.3	7.99	3				29.29
171	Điều dưỡng	ĐD.B.079	Bùi Thị Kim	Vân	22/02/1994	Nữ	Kinh	031848681	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	7.3	7	20.3	7.98	3		07	1	29.28
172	Điều dưỡng	ĐDHD.005	Trần Thị	Thịnh	30/03/1990	Nữ	Kinh	012883946	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.3	6.1	8.8	21.2	7.83	2	0.25			29.28
173	Điều dưỡng	ĐDHY.015	Phạm Thị	Luyến	26/02/1989	Nữ	Kinh	036189005218	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.7	7.5	6	20.2	7.58	2-NT	0.5	07	1	29.28
174	Điều dưỡng	ĐDHD.017	Trương Thành	Công	19/08/1995	Nam	Kinh	184232899	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.5	6.9	6.5	21.9	7.3	3				29.2
175	Điều dưỡng	ĐD.B.069	Lục Duy	Thanh	21/06/1988	Nam	Kinh	022088006487	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.1	6.8	6.9	19.8	7.9	2-NT	0.5	07	1	29.2
176	Điều dưỡng	ĐD198. 002	Lương Minh	Ngọc	15/09/1991	Nữ	Kinh	025191001078	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	6.4	7.1	21	7.19	3		07	1	29.19
177	Điều dưỡng	ĐD.B.094	Mai Thị	Hiên	08/05/1997	Nữ	Kinh	034197000199	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	6.9	6.9	20.7	7.97	2-NT	0.5			29.17
178	Điều dưỡng	ĐDHD.013	Hoàng Thị	Thanh	22/07/1981	Nữ	Kinh	012202498	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.1	6.7	6.2	20	8.15	3		07	1	29.15
179	Điều dưỡng	ĐDHY.032	Đào Thị	Huyền	29/06/1987	Nữ	Kinh		TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	6.9	7	20.9	7.96	2	0.25			29.11
180	Điều dưỡng	ĐD198. 031	Ngô Nguyệt	Trang	05/08/1994	Nữ	Kinh	013062321	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	6.7	7.8	20.5	7.6	3		07	1	29.1
181	Điều dưỡng	ĐD.B.088	Nguyễn Nhật	Trường	04/11/1994	Nam	Kinh	031780830	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	6.8	7.8	21.9	7.19	3				29.09
182	Điều dưỡng	ĐDHY.026	Đỗ Thị Minh	Phương	06/12/1998	Nữ	Kinh	145840627	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.2	7.5	7	21.7	6.88	2-NT	0.5			29.08

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Điểm ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên khác	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
183	Điều dưỡng	ĐD198. 085	Nguyễn Thị Phương	Thảo	18/10/1987	Nữ	Kinh	024187001556	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.4	7.6	6.4	20.4	7.64	3		07	1	29.04
184	Điều dưỡng	ĐD198. 074	Bùi Thị	Dịu	14/08/1988	Nữ	Kinh	142328490	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	6.2	6.4	19.1	8.93	3		07	1	29.03
185	Điều dưỡng	ĐD198. 093	Nguyễn Thị Mai	Anh	29/06/1999	Nữ	Kinh	026199001474	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	6.8	6.9	21.2	7.32	2-NT	0.5			29.02
186	Điều dưỡng	ĐDHĐ.062	Lê Thị	Hoa	29/07/1991	Nữ	Kinh	017020428	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	7.4	7.3	21.7	7.32	3				29.02
187	Điều dưỡng	ĐD.B.092	Vũ Thị Thu	Hương	06/09/1995	Nữ	Kinh	152113626	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7.9	5.9	21.1	7.41	2-NT	0.5			29.01
188	Điều dưỡng	ĐD198. 073	Vũ Đức	Hưng	30/03/1992	Nam	Kinh	151885071	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.9	7.5	7.1	20.5	8	2-NT	0.5			29
189	Điều dưỡng	ĐDHY.038	Đinh Thị Thu	Hà	26/03/1994	Nữ	Kinh		TN Cao đẳng loại khá trở lên	8	7.2	6.6	21.8	6.7	2-NT	0.5			29
190	Điều dưỡng	ĐDHĐ.068	Phạm Thị Kim	Ngân	5/5/1993	Nữ	Kinh	017252476	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.4	8.2	6.5	21.1	7.61	2	0.25			28.96
191	Điều dưỡng	ĐD198. 009	Nguyễn Diệu	Hoa	13/07/1994	Nữ	Kinh	013479125	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.2	7.4	7.3	21.9	7	3				28.9
192	Điều dưỡng	ĐD.B.055	Ngô Thị	Hương	28/05/1992	Nữ	Kinh	033192002457	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.1	7.2	6.2	20.5	7.4	3		07	1	28.9
193	Điều dưỡng	ĐDHY.008	Lê Thị Thanh	Huệ	10/04/1990	Nữ	Kinh	033190004565	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	5.6	7.5	19.3	8.1	2-NT	0.5	07	1	28.9
194	Điều dưỡng	ĐDHY.004	Phạm Thị	Hoa	04/09/1992	Nữ	Kinh	033192000163	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	6.5	6	20.2	8.17	2-NT	0.5			28.87
195	Điều dưỡng	ĐDHĐ.126	Nguyễn Thị	Mai	24/05/1985	Nữ	Kinh	001185027301	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	5.6	7	19.6	8.01	2	0.25	07	1	28.86
196	Điều dưỡng	ĐD198. 083	Trần Thị Ngọc	Khánh	30/08/1988	Nữ	Kinh	001188009317	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.8	5.8	8.3	19.9	7.95	3		07	1	28.85
197	Điều dưỡng	ĐD198. 005	Trần Thị	Nga	20/03/1988	Nữ	Kinh	001188013844	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.7	6.4	7	20.1	7.7	3		07	1	28.8
198	Điều dưỡng	ĐDHY.041	Bùi Minh	Nguyệt	02/09/1990	Nữ	Kinh	013105753	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	7.1	7.3	19.9	7.9	3		07	1	28.8
199	Điều dưỡng	ĐD.B.023	Nguyễn Xuân	Phong	01/09/1996	Nam	Kinh	031962470	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.7	7.4	6.9	21	7	1	0.75			28.75
200	Điều dưỡng	ĐDHĐ.108	Lê Ngọc	Tùng	03/10/1995	Nam	Kinh	017348221	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.2	6.5	7.6	21.3	7.2	2	0.25			28.75
201	Điều dưỡng	ĐD198. 068	Nguyễn Hoàng	Hưng	26/11/1988	Nam	Kinh	001088013794	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	6.6	7.9	20.5	7.2	3		07	1	28.7
202	Điều dưỡng	ĐDHĐ.123	Ngô Thị Thùy	Linh	08/09/1991	Nữ	Kinh	036191002503	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.4	7.5	7	19.9	7.79	3		07	1	28.69
203	Điều dưỡng	ĐDHĐ.079	Đồng Thái	Hà	10/11/1992	Nữ	Kinh	017109276	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.4	7.7	7.5	21.6	7.08	3				28.68
204	Điều dưỡng	ĐD198. 045	Tạ Thị Thu	Phương	14/08/1987	Nữ	Kinh	001187014057	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	7.9	5.8	20.6	7.05	3		07	1	28.65
205	Điều dưỡng	ĐD.B.006	Dương Thị Thu	Chinh	15/12/1994	Nữ	Kinh	031194000828	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7.6	6.4	21.3	7.1	2	0.25			28.65

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
206	Điều dưỡng	ĐD.B.021	Lê Thị Thanh	Dung	16/03/1993	Nữ	Kinh	031848371	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	7	6.3	20.3	7.5	1	0.75			28.55
207	Điều dưỡng	ĐDHY.040	Nguyễn Thị	Chi	20/04/1990	Nữ	Kinh	001190024017	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.7	6.5	6.5	19.7	7.84	3		07	1	28.54
208	Điều dưỡng	ĐD198. 090	Phạm Thị Huyền	Trang	30/12/1987	Nữ	Kinh	090970223	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.8	6.4	7.4	19.6	8.67	2	0.25			28.52
209	Điều dưỡng	ĐDHĐ.050	Lê Thị	Tươi	23/05/1987	Nữ	Kinh	001187015765	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.7	5.6	8.7	20	7.51	3		07	1	28.51
210	Điều dưỡng	ĐD.B.059	Ngô Quang	Huyền	27/10/1993	Nữ	Kinh	031716424	Điểm TBC các môn văn hóa THPT đạt từ 6.5 trở lên	7.5	6.3	6.9	20.7	6.8	3		07	1	28.5
211	Điều dưỡng	ĐDHĐ.098	Vũ Thị	Bình	26/10/1984	Nữ	Kinh	001184026118	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.6	7.3	6.4	20.3	7.93	2	0.25			28.48
212	Điều dưỡng	ĐD.B.053	Trần Thị Thu	Hương	24/11/1989	Nữ	Kinh	031639933	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.6	5.4	7.8	20.8	7.64	3				28.44
213	Điều dưỡng	ĐDHĐ.109	Lê Hữu	Trọng	13/06/1996	Nam	Kinh	017493988	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.8	7.8	7.5	22.1	6.09	2	0.25			28.44
214	Điều dưỡng	ĐDHY.044	Lê Thị	Phượng	21/06/1988	Nữ	Kinh	034188000475	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	5.9	7.4	19.3	8.12	3		07	1	28.42
215	Điều dưỡng	ĐD.B.082	Lương Thị	Ngân	02/07/1992	Nữ	Kinh	2/7/1992	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.7	7.4	6.6	20.7	6.7	3		07	1	28.4
216	Điều dưỡng	ĐDHĐ.115	Nguyễn Thị	Oanh	11/09/1989	Nữ	Kinh	012675886	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	6	7.9	19.4	8	3		07	1	28.4
217	Điều dưỡng	ĐDHĐ.127	Dương Thị Ngọc	Ánh	15/8/1998	Nữ	Kinh	001198006929	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.4	6.6	7.7	21.7	6.42	2	0.25			28.37
218	Điều dưỡng	ĐDHĐ.034	Nguyễn Đình	Đạt	31/01/1998	Nam	Kinh	001098026234	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.7	7.5	8	22.2	6.16	3				28.36
219	Điều dưỡng	ĐD.B.037	Trần Thị Hà	Duyên	04/10/1994	Nữ	Kinh	031779469	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	6.6	7	19.6	7.5	2	0.25	07	1	28.35
220	Điều dưỡng	ĐDHĐ.046	Trần Thị	Tuyết	10/06/1986	Nữ	Kinh	001186030213	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.7	5.6	7.7	20	7.34	3		07	1	28.34
221	Điều dưỡng	ĐDHĐ.104	Nguyễn Thị Nhật	Linh	19/09/1993	Nữ	Kinh	001193020896	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7	7.1	21.4	6.94	3				28.34
222	Điều dưỡng	ĐDHĐ.069	Nguyễn Thị Nguyệt	Anh	23/10/1989	Nữ	Kinh	001189002856	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	6.2	7.2	20.4	7.66	2	0.25			28.31
223	Điều dưỡng	ĐD198. 001	Nguyễn Thị Thanh	Huế	07/04/1988	Nữ	Kinh	001188002584	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	5.8	6.4	19.7	7.6	3		07	1	28.3
224	Điều dưỡng	ĐD198. 036	Nhữ Thị Việt	Anh	24/10/1989	Nữ	Kinh	030189001311	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	6.3	6.6	19.7	7.56	3		07	1	28.26
225	Điều dưỡng	ĐD198. 054	Nguyễn Phương	Hằng	26/07/1994	Nữ	Kinh	013070890	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.7	6.4	6.7	19.8	7.43	3		07	1	28.23
226	Điều dưỡng	ĐD198. 061	Đào Thị	Hoài	14/03/1983	Nữ	Kinh	001183018829	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.3	7.2	6	19.5	7.71	3		07	1	28.21
227	Điều dưỡng	ĐDHĐ.122	Phạm Thị	Thủy	16/08/1988	Nữ	Kinh	013345699	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	6.1	7.8	19.4	7.8	3		07	1	28.2
228	Điều dưỡng	ĐDHĐ.087	Nguyễn Anh	Văn	07/11/1997	Nam	Kinh	0010970014520	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.5	7	7.1	21.6	6.56	3				28.16

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Điểm ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
229	Điều dưỡng	ĐD198. 008	Nguyễn Thị	Hoa	22/01/1982	Nữ	Kinh	013191991	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	6.5	7.3	20	7.14	3		07	1	28.14
230	Điều dưỡng	ĐD198. 059	Nguyễn Xuân	Đức	16/11/1994	Nam	Kinh	017359596	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.3	6.5	6.3	19.1	8.02	3		07	1	28.12
231	Điều dưỡng	ĐDHĐ.067	Bùi Việt	Phuong	08/08/1996	Nam	Kinh	017444321	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	6.8	7.2	20.9	7.17	3				28.07
232	Điều dưỡng	ĐDHĐ.010	Lê Thị Thủy	Tiên	12/07/1983	Nữ	Kinh	001183036225	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	7.6	6.9	20.5	7.55	3				28.05
233	Điều dưỡng	ĐDHĐ.064	Bùi Thị Lan	Anh	10/04/1995	Nữ	Kinh	034195000696	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.9	5.9	6.6	20.4	7.65	3				28.05
234	Điều dưỡng	ĐD.B.034	Nguyễn Thị	Hoa	26/10/1986	Nữ	Kinh		Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.2	6.6	6.4	19.2	7.8	3		07	1	28
235	Điều dưỡng	ĐD.B.018	Lê Thị Bích	Loan	23/03/1985	Nữ	Kinh	031185012435	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.8	5.6	7.7	19.1	7.4	2-NT	0.5	07	1	28
236	Điều dưỡng	ĐDHĐ.063	Nguyễn Thị Thu	Hằng	15/05/1995	Nữ	Kinh	036195002496	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.7	7	6.6	20.3	7.18	2-NT	0.5			27.98
237	Điều dưỡng	ĐDHY.010	Lưu Quang	Thành	06/10/1997	Nam	Kinh	145751992	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.3	6.9	6.8	20	7.46	2-NT	0.5			27.96
238	Điều dưỡng	ĐDHĐ.055	Trần Thị Quỳnh	Trang	08/10/1994	Nữ	Kinh	125634780	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	6.8	6.9	19.9	7.76	2	0.25			27.91
239	Điều dưỡng	ĐD.B.096	Vũ Thị Phương	Thảo	24/12/1993	Nữ	Kinh	031733537	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	7.4	6.3	20.2	7.7	3				27.9
240	Điều dưỡng	ĐD198. 046	Đình Thu	Hương	28/10/1987	Nữ	Kinh	001187026917	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	5.2	7.7	19.4	7.5	3		07	1	27.9
241	Điều dưỡng	ĐDHY.031	Nguyễn Thu	Hương	12/09/1985	Nữ	Kinh	033185002391	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	5.8	5.8	18.4	8	2-NT	0.5	07	1	27.9
242	Điều dưỡng	ĐDHĐ.014	Phạm Thị Thu	Hà	07/03/1983	Nữ	Kinh	001183014054	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.6	6	7.3	19.9	7.99	3				27.89
243	Điều dưỡng	ĐDHĐ.035	Nguyễn Thị	Huyền	17/01/1994	Nữ	Kinh	001194005531	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.7	6.9	7.5	21.1	6.78	3				27.88
244	Điều dưỡng	ĐDHY.006	Đỗ Thị Thu	Hương	07/09/1991	Nữ	Kinh	145383345	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	6.3	5.1	18.4	7.95	2-NT	0.5	07	1	27.85
245	Điều dưỡng	ĐDHY.001	Lương Thị	Hồng	10/12/1992	Nữ	Kinh	033192004863	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.3	6.4	6.8	18.5	7.83	2-NT	0.5	07	1	27.83
246	Điều dưỡng	ĐDHĐ.086	Nguyễn Bá	Tùng	17/08/1994	Nam	Kinh	125496846	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.1	6.1	6.5	19.7	7.62	2-NT	0.5			27.82
247	Điều dưỡng	ĐD198. 044	Dương Quang	Triệu	28/09/1993	Nam	Kinh	01722547	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	6.7	6	19.6	7.2	3		07	1	27.8
248	Điều dưỡng	ĐD.B.019	Phạm Thị	Thuy	29/03/1987	Nữ	Kinh	037187000041	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.8	6.1	7.6	19.5	7.29	3		07	1	27.79
249	Điều dưỡng	ĐDHY.029	Trần Thị Bích	Hằng	19/02/1988	Nữ	Kinh	033188005462	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	6.2	7.1	19.5	7.99	2	0.25			27.74
250	Điều dưỡng	ĐDHĐ.136	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	09/03/1998	Nữ	Kinh	017524588	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.5	5.8	8.9	21.2	6.26	2	0.25			27.71
251	Điều dưỡng	ĐD.B.003	Trịnh Thị	Nguyệt	25/09/1980	Nữ	Kinh	031180002738	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.6	7	6.8	20.4	7.3	3				27.7

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Điểm ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
252	Điều dưỡng	ĐDHY.034	Nguyễn Thị	Trang	15/12/1992	Nữ	Kinh	033192003133	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.1	5.1	6.7	17.9	8.3	2-NT	0.5	07	1	27.7
253	Điều dưỡng	ĐD198. 019	Nguyễn Thị	Huyền	02/06/1983	Nữ	Kinh	111848459	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	5.9	7.2	19.6	7.01	3		07	1	27.61
254	Điều dưỡng	ĐDHD.070	Nguyễn Thị Bích	Phuong	22/04/1992	Nữ	Kinh	001192002808	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.6	6.2	6.9	19.7	7.6	2	0.25			27.55
255	Điều dưỡng	ĐD198. 037	Nguyễn Thị	Hiên	17/02/1989	Nữ	Kinh	135415684	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	5.6	7.2	19.6	6.95	3		07	1	27.55
256	Điều dưỡng	ĐDHD.106	Đàm Đình	Tú	11/05/1999	Nam	Kinh	001099011711	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	7.2	7.1	20.3	7	2	0.25			27.55
257	Điều dưỡng	ĐD198. 047	Trịnh Thị	Quỳnh	03/09/1984	Nữ	Kinh	036184007574	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.2	7.4	6.8	19.4	7.14	3		07	1	27.54
258	Điều dưỡng	ĐD198. 015	Nguyễn Duy	Thắng	22/06/1989	Nam	Kinh	001089021256	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.6	5.7	6.4	17.7	8.82	3		07	1	27.52
259	Điều dưỡng	ĐD.B.007	Nguyễn Văn	Lương	20/05/1991	Nam	Kinh	031091000607	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.6	6.4	6.8	19.8	7.7	3				27.5
260	Điều dưỡng	ĐD.B.097	Nguyễn Thị	Hằng	25/11/1995	Nữ	Kinh	142733527	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.7	6.5	6.5	19.7	7.3	2-NT	0.5			27.5
261	Điều dưỡng	ĐD.B.024	Nguyễn Thị Tú	Ninh	29/08/1982	Nữ	Kinh	031182006389	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.9	6.1	7	19	7.49	3		07	1	27.49
262	Điều dưỡng	ĐD198. 071	Phạm Đình	Trọng	04/11/1997	Nam	Kinh	001097022649	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.9	7.5	7.3	20.7	6.76	3				27.46
263	Điều dưỡng	ĐDHD.134	Vì Thị Hương	Lan	03/09/1990	Nữ	Kinh	050707213	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.8	6.1	7.2	19.1	7.07	2	0.25	07	1	27.42
264	Điều dưỡng	ĐD.B.045	Trần Thị	Thái	21/09/1977	Nữ	Kinh	031177007579	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.1	7	6.3	20.4	7	3				27.4
265	Điều dưỡng	ĐDHD.110	Trần Thị Như	Oanh	13/06/1988	Nữ	Kinh	001188016398	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.2	6.3	7.1	18.6	7.79	3		07	1	27.39
266	Điều dưỡng	ĐD198. 088	Đoàn Thị	Chinh	09/08/1988	Nữ	Kinh	112273382	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	6.4	6.6	18.5	7.8	3		07	1	27.3
267	Điều dưỡng	ĐD.B.081	Nguyễn Thị	Liên	31/05/1992	Nữ	Kinh	142686224	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.4	6.6	6.5	19.5	7.54	2	0.25			27.29
268	Điều dưỡng	ĐD198. 089	Đoàn Thị	Chi	17/08/1986	Nữ	Kinh	001186015121	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	6.4	6.5	18.9	8.11	2	0.25			27.26
269	Điều dưỡng	ĐDHY.016	Trần Thị Hồng	Nguyễn	11/03/1990	Nữ	Kinh	145405826	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.9	6.3	6.5	17.7	8.03	2-NT	0.5	07	1	27.23
270	Điều dưỡng	ĐD.B.012	Lâm Hồng	Vân	17/02/1996	Nữ	Kinh	031196005707	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.1	5.7	6.8	19.6	7.58	3				27.18
271	Điều dưỡng	ĐD.B.100	Vũ Thị Thu	Hằng	02/11/1980	Nữ	Kinh	031180001390	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.3	7.2	6	18.5	7.6	3		07	1	27.1
272	Điều dưỡng	ĐD198. 028	Phạm Xuân	Bắc	12/11/1989	Nam	Kinh	168291985	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	5.9	5.1	17.5	8.57	3		07	1	27.07
273	Điều dưỡng	ĐD198. 053	Nguyễn Thị Thanh	Loan	06/12/1991	Nữ	Kinh	001191004301	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.3	6.8	5.9	19	7.07	3		07	1	27.07
274	Điều dưỡng	ĐDHY.030	Nguyễn Thị Hồng	Luyến	14/01/1985	Nữ	Kinh	033185001678	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	6.5	5.8	17.8	7.76	2-NT	0.5	07	1	27.06

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
275	Điều dưỡng	ĐDHY.042	Nguyễn Cảnh	Toàn	24/06/1995	Nam	Kinh		TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.3	7.1	6	18.4	7.66	3		07	1	27.06
276	Điều dưỡng	ĐD.B.101	Phạm Thị Ngọc	Ánh	04/04/1993	Nữ	Kinh		Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.1	6	6.5	20.6	6.2	2	0.25			27.05
277	Điều dưỡng	ĐDHĐ.032	Lê Thị	Linh	05/06/1994	Nữ	Kinh	001194019277	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.2	6.1	6.1	19.4	7.65	3				27.05
278	Điều dưỡng	ĐDHĐ.058	Phạm Thị	Nhu	18/11/1977	Nữ	Kinh	001177025776	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.3	5.7	6.8	18.8	8.23	3				27.03
279	Điều dưỡng	ĐD.B.072	Trần Thị	Khương	29/10/1996	Nữ	Kinh	031879832	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	5.6	6.2	18.3	7.7	3		07	1	27
280	Điều dưỡng	ĐD.B.074	Trần Hùng	Trường	29/02/1992	Nam	Kinh	031092008615	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.1	6.7	6.3	19.1	6.9	3		07	1	27
281	Điều dưỡng	ĐDHĐ.114	Chu Thị Thu	Hiền	29/11/1991	Nữ	Kinh	001191022233	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.8	5.5	6.6	17.9	8.1	3		07	1	27
282	Điều dưỡng	ĐD.B.008	Vũ Thị	Lương	27/11/1984	Nữ	Kinh	031184006013	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.9	6.1	6.4	18.4	7.59	3		07	1	26.99
283	Điều dưỡng	ĐDHĐ.093	Chữ Thị Khánh	Hà	01/06/1990	Nữ	Kinh	001190020994	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.4	6.5	6.8	17.7	8.26	3		07	1	26.96
284	Điều dưỡng	ĐDHĐ.084	Bùi Mạnh	Cường	12/09/1998	Nam	Kinh	142875555	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.3	6.5	6.4	20.2	6.21	2-NT	0.5			26.91
285	Điều dưỡng	ĐDHĐ.082	Nguyễn Thị	Tuyết	06/11/1985	Nữ	Kinh	001185010987	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.3	4.9	6.9	18.1	7.5	2	0.25	07	1	26.85
286	Điều dưỡng	ĐD.B.090	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	25/08/1993	Nữ	Kinh	035193003259	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.8	6.4	6.9	18.1	7.71	3		07	1	26.81
287	Điều dưỡng	ĐD.B.091	Đoàn Thị	Búp	18/06/1994	Nữ	Kinh	031921670	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.6	6.3	5.6	19.5	7.3	3				26.8
288	Điều dưỡng	ĐDHĐ.031	Trịnh Thị	Ngân	29/05/1979	Nữ	Kinh	111461773	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5	5.6	6.8	17.4	8.13	2	0.25	07	1	26.78
289	Điều dưỡng	ĐDHĐ.026	Đỗ Thị Thanh	Hằng	02/11/1997	Nữ	Kinh	001197006066	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.9	7	6.1	19	7.5	2	0.25			26.75
290	Điều dưỡng	ĐD198. 007	Nguyễn Thị	Hằng	14/02/1987	Nữ	Kinh	036187004647	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.9	5.2	6.6	17.7	8	3		07	1	26.7
291	Điều dưỡng	ĐD.B.078	Trịnh Văn	Tiến	29/07/1991	Nam	Kinh	038091003952	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	6.3	5.6	17.9	7.8	3		07	1	26.7
292	Điều dưỡng	ĐD198. 004	Nguyễn Văn	Thanh	25/09/1992	Nữ	Kinh	013043051	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.7	6.2	6.8	18.7	6.97	3		07	1	26.67
293	Điều dưỡng	ĐD198. 033	Trần Thị Thu	Thúy	07/05/1992	Nữ	Kinh	163103173	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.1	6.6	5.7	18.4	7.25	3		07	1	26.65
294	Điều dưỡng	ĐDHĐ.131	Nguyễn Thị Hải	Yến	24/01/1991	Nữ	Kinh	017059545	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	5.3	6.7	19.3	7.1	2	0.25			26.65
295	Điều dưỡng	ĐDHĐ.121	Hoàng Thị Thanh	Hoa	03/10/1987	Nữ	Kinh	001187004746	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.4	6.2	6.8	17.4	8.22	3		07	1	26.62
296	Điều dưỡng	ĐDHĐ.065	Phạm Thị	Hồng	18/09/1993	Nữ	Kinh	173962181	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	6.2	7.1	19.5	7.12	3				26.62
297	Điều dưỡng	ĐD198. 024	Lê Thị	Thúy	14/03/1984	Nữ	Kinh	001184009615	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.7	5.9	7.1	18.7	6.88	3		07	1	26.58

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
298	Điều dưỡng	ĐD.B.046	Vũ Thị	Thủy	16/07/1992	Nữ	Kinh	031719392	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	6.1	6.9	19.2	7.1	2	0.25			26.55
299	Điều dưỡng	ĐDHD.006	Nguyễn Thị Mai	Loan	14/09/1992	Nữ	Kinh	001192006734	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.4	5.7	6.6	18.7	7.57	2	0.25			26.52
300	Điều dưỡng	ĐDHD.089	Tạ Văn	Tráng	05/12/1994	Nam	Kinh	001094006680	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	7.4	5.4	19.3	6.96	2	0.25			26.51
301	Điều dưỡng	ĐD.B.038	Trần Thị	Dung	20/05/1989	Nữ	Kinh	031675615	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	5.4	6.5	19.3	7.2	3				26.5
302	Điều dưỡng	ĐDHD.138	Trần Thị Thu	Thủy	05/08/1989	Nữ	Kinh	036189005496	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	6.1	5.4	18	7.5	3		07	1	26.5
303	Điều dưỡng	ĐDHD.047	Phạm Công	Tuấn	09/02/1994	Nam	Kinh	013172551	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	7	6.7	19.2	7.03	2	0.25			26.48
304	Điều dưỡng	ĐDHD.049	Nguyễn Thị	Hằng	17/01/1995	Nữ	Kinh	017169954	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.3	6.4	6.7	19.4	6.8	2	0.25			26.45
305	Điều dưỡng	ĐD198. 042	Nguyễn Văn	Tuấn	06/10/1993	Nam	Kinh	132104264	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	5.8	5.8	17.8	7.6	3		07	1	26.4
306	Điều dưỡng	ĐDHD.101	Nguyễn Ngọc	Anh	25/03/1998	Nữ	Kinh	001198022295	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	5.5	7.1	7.4	20	6.36	3				26.36
307	Điều dưỡng	ĐD198. 060	Bùi Thị Bích	Hải	05/07/1980	Nữ	Kinh	042180000039	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5	5.9	5.8	16.7	8.65	3		07	1	26.35
308	Điều dưỡng	ĐDHD.111	Lê Việt	Dũng	19/09/1991	Nam	Kinh	001091011740	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.6	6.7	5.7	19	7.35	3				26.35
309	Điều dưỡng	ĐDHD.091	Nguyễn Việt	Đức	25/12/1992	Nam	Kinh	017133555	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.1	6.1	6.3	18.5	6.81	3		07	1	26.31
310	Điều dưỡng	ĐD.B.093	Phạm Thị	Hoàn	20/08/1989	Nữ	Kinh		TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.6	6.2	5.9	17.7	7.6	3		07	1	26.3
311	Điều dưỡng	ĐDHY.014	Nguyễn Thị	Liễu	11/09/1989	Nữ	Kinh	033189008302	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.3	6	6.6	16.9	7.85	2-NT	0.5	07	1	26.25
312	Điều dưỡng	ĐDHD.116	Hoàng Hồng	Nhung	17/11/1985	Nữ	Kinh	001185008192	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.2	4.9	7.7	17.8	7.41	3		07	1	26.21
313	Điều dưỡng	ĐDHD.045	Lê Thị Thanh	Thúy	04/11/1990	Nữ	Kinh	001190023228	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5	6.3	7.8	19.1	7.1	3				26.2
314	Điều dưỡng	ĐD.B.009	Lê Thị Tú	Hương	10/12/1989	Nữ	Kinh	031189001483	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.8	6.9	6.3	18	7.2	3		07	1	26.2
315	Điều dưỡng	ĐDHD.133	Lê Quỳnh	Mai	29/10/1995	Nữ	Kinh	001195003264	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.3	6.6	6.5	19.4	6.8	3				26.2
316	Điều dưỡng	ĐD198. 092	Trần Tiến	Tâm	24/05/1991	Nam	Kinh	001091007026	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	5.5	5.7	17.2	7.9	3		07	1	26.1
317	Điều dưỡng	ĐD198. 003	Đỗ Thị	Huyền	14/11/1987	Nữ	Kinh	001187032024	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.1	5	6.3	17.4	7.7	3		07	1	26.1
318	Điều dưỡng	ĐD198. 017	Phạm Song Nhất Hùng	Nhân	03/02/1993	Nam	Kinh	164491367	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	6.3	6	18.3	6.79	3		07	1	26.09
319	Điều dưỡng	ĐDHY.039	Trần Thị	Vê	25/11/1989	Nữ	Kinh	036189001758	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	6.1	5.2	17.3	7.76	3		07	1	26.06
320	Điều dưỡng	ĐDHD.081	Đỗ Tiến	Đồng	20/02/1990	Nam	Kinh	001090030837	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.2	5.9	6.8	17.9	6.9	2	0.25	07	1	26.05

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
321	Điều dưỡng	ĐD.B.029	Vũ Thị	Hiển	22/06/1993	Nữ	Kinh	031706257	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.3	5.9	7.4	18.6	7.43	3				26.03
322	Điều dưỡng	ĐDHY.007	Nguyễn Thị	Lân	24/09/1991	Nữ	Kinh	145433536	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.3	5.9	6	17.2	7.32	2-NT	0.5	07	1	26.02
323	Điều dưỡng	ĐDHD.092	Trịnh Thị	Lệ	28/10/1990	Nữ	Kinh	001190004388	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.9	5.7	5.6	17.2	7.8	3		07	1	26
324	Điều dưỡng	ĐD.B.039	Phạm Trung	Hùng	18/11/1977	Nam	Kinh	031015952	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.4	5.7	5	17.1	7.9	3		07	1	26
325	Điều dưỡng	ĐDHD.041	Nguyễn Thị	Ánh	30/12/1992	Nữ	Kinh	001192015280	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.8	6	7.1	18.9	7.1	3				26
326	Điều dưỡng	ĐDHY.036	Nguyễn Thị Việt	Hồng	16/02/1991	Nữ	Kinh	145403266	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	6.6	4.6	17.2	7.26	2-NT	0.5	07	1	25.96
327	Điều dưỡng	ĐDHD.132	Vũ Huyền	Trang	01/09/1990	Nữ	Kinh	001190010709	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.1	5.9	6.8	17.8	8.1	3				25.9
328	Điều dưỡng	ĐD198. 029	Phan Thị	Minh	15/10/1980	Nữ	Kinh	035180002583	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.1	5.5	6.2	17.8	7.07	3		07	1	25.87
329	Điều dưỡng	ĐDHD.001	Phạm Tùng	Dương	20/10/1995	Nam	Kinh	001095023666	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	5.1	6.4	19.2	6.6	3				25.8
330	Điều dưỡng	ĐDHD.129	Đồng Văn	Hạnh	06/08/1988	Nam	Kinh	142314231	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.4	6.1	6.5	18	7.8	3				25.8
331	Điều dưỡng	ĐDHY.027	Lê Thị	Hạnh	15/09/1992	Nữ	Kinh	145459752	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	6	5.5	17	7.3	2-NT	0.5	07	1	25.8
332	Điều dưỡng	ĐD.B.035	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	01/10/1983	Nữ	Kinh	035183000169	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.1	6.2	5.2	17.5	8	2	0.25			25.75
333	Điều dưỡng	ĐD198. 041	Trần Thị	Mai	26/01/1993	Nữ	Kinh	036193003765	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.2	5.8	6.7	17.7	6.99	3		07	1	25.69
334	Điều dưỡng	ĐDHD.128	Nguyễn Thị	Mai	04/11/1992	Nữ	Kinh	001192009769	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.6	6.4	6.5	18.5	7.16	3				25.66
335	Điều dưỡng	ĐDHD.039	Vũ Châu	Yên	14/11/1997	Nữ	Kinh	001197018932	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5	7.2	6.9	19.1	6.5	3				25.6
336	Điều dưỡng	ĐDHD.002	Nguyễn Kiều	Trang	07/12/1994	Nữ	Kinh	017341770	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.1	5.4	5.2	17.7	7.6	2	0.25			25.55
337	Điều dưỡng	ĐD198. 091	Vũ Trung	Kiên	20/07/1991	Nam	Kinh	017091000067	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.4	5.3	6.4	17.1	7.43	3		07	1	25.53
338	Điều dưỡng	ĐD.B.044	Nguyễn Thị	Nhung	26/07/1994	Nữ	Kinh	031194006644	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.7	5.6	6.7	18	7.11	2	0.25			25.36
339	Điều dưỡng	ĐDHD.107	Ma Thế	Châu	10/10/1997	Nam	Tày	095249234	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.8	5.1	5.1	16	6.5	1	0.75	01	2	25.25
340	Điều dưỡng	ĐD198. 050	Trần Đức	Hiếu	01/03/1993	Nam	Kinh	036093010440	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.3	4.8	6	16.1	8.12	3		07	1	25.22
341	Điều dưỡng	ĐD.B.033	Vũ Thị	Thu	23/09/1985	Nữ	Kinh	031994196	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.4	5	5.9	16.3	7.4	2-NT	0.5	07	1	25.2
342	Điều dưỡng	ĐDHD.135	Nguyễn Khắc	Tiến	16/09/1997	Nam	Kinh	001097026351	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6	7.1	5	18.1	7.1	3				25.2
343	Điều dưỡng	ĐDHD.140	Nguyễn Văn	Đại	16/03/1986	Nam	Kinh	658600540258	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.3	5.8	6.6	17.7	7.5	3				25.2

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Điểm tương đương	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
344	Điều dưỡng	ĐD198. 018	Đỗ Văn	Khôi	30/04/1992	Nam	Kinh	001092027653	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.2	5.7	6.2	17.1	7.05	3		07	1	25.15
345	Điều dưỡng	ĐDHY.011	Phạm Thị Thu	Hương	01/08/1981	Nữ	Kinh	145820877	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.1	5.4	5.7	17.2	6.7	2	0.25	07	1	25.15
346	Điều dưỡng	ĐD198. 079	Vũ Thị Huyền	Trang	14/09/1988	Nữ	Kinh	001188032140	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.5	5.1	6.6	16.2	7.91	3		07	1	25.11
347	Điều dưỡng	ĐD.B.020	Lê Thị Thanh	Hải	05/05/1991	Nữ	Kinh		Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác ở đơn vị chuyên môn	6.3	4.8	5.8	16.9	6.7	2-NT	0.5	07	1	25.1
348	Điều dưỡng	ĐDHĐ.004	Kiều Thị	Nhung	01/09/1990	Nữ	Kinh	017035213	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	5.6	6.2	17.3	7.51	2	0.25			25.06
349	Điều dưỡng	ĐD.B.070	Vương Ngọc	Hân	24/07/1988	Nữ	Kinh	142291371	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.2	5.8	6.2	17.2	6.6	3		06	1	24.8
350	Điều dưỡng	ĐD198. 049	Phạm Thị Minh	Huệ	03/11/1990	Nữ	Kinh	134498227	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.4	5.2	6	16.6	7.13	3		07	1	24.73
351	Điều dưỡng	ĐD198. 086	Lê Quang	Thành	17/02/1991	Nam	Kinh	132131322	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.5	5.2	5.4	15.1	8.6	3		07	1	24.7
352	Điều dưỡng	ĐDHY.037	An Cao	Sơn	28/02/1989	Nam	Kinh	033089004910	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.3	5.1	5.3	15.7	7.72	2	0.25	07	1	24.67
353	Điều dưỡng	ĐDHĐ.003	Tạ Thị	Thúy	27/11/1990	Nữ	Kinh	001190030980	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.2	5.2	5.7	16.1	7.5	3		07	1	24.6
354	Điều dưỡng	ĐD198. 081	Phạm Thị Liên	Hương	13/04/1986	Nữ	Kinh	013167706	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.7	4.1	6.5	15.3	8.2	3		07	1	24.5
355	Điều dưỡng	ĐDHĐ.125	Trần Ánh	Tuyết	17/10/1983	Nữ	Kinh	012099132	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.4	5	6.2	15.6	7.81	3		07	1	24.41
356	Điều dưỡng	ĐD.B.042	Ngô Minh	Tuấn	22/08/1986	Nam	Kinh	031086012115	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.7	5.7	5.7	16.1	7.3	3		07	1	24.4
357	Điều dưỡng	ĐD.B.083	Vũ Văn	Chính	28/02/1991	Nam	Kinh	03709100678	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5	5.1	5.2	15.3	8.03	3		07	1	24.33
358	Điều dưỡng	ĐDHĐ.053	Nguyễn Văn	Luân	26/10/1993	Nam	Kinh	168516495	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5	5.7	5.6	16.3	7.47	2-NT	0.5			24.27
359	Điều dưỡng	ĐD198. 027	Đỗ Danh	Thắng	10/03/1993	Nam	Kinh	001093020919	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	5.4	5.6	16.5	6.7	3		07	1	24.2
360	Điều dưỡng	ĐDHĐ.007	Lê Thị	Hiền	15/02/1992	Nữ	Kinh	001192021723	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.1	5.6	5.6	16.3	7.54	2	0.25			24.09
361	Điều dưỡng	ĐD.B.011	Nguyễn Thị	Lê	30/10/1994	Nữ	Kinh	031804073	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.6	6.1	5.6	16.3	7.35	2	0.25			23.9
362	Điều dưỡng	ĐD198. 080	Phạm Thị Thu	Nguyệt	18/02/1988	Nữ	Kinh	001188014431	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	4.2	5.2	14.9	8	3		07	1	23.9
363	Điều dưỡng	ĐDHY.045	Nguyễn Thị	Ngọc	06/06/1989	Nữ	Kinh	001189005065	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.6	5	4.7	15.3	8.3	2	0.25			23.85
364	Điều dưỡng	ĐD198. 057	Trần Mỹ	Vì	24/03/1986	Nữ	Kinh	001186001644	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.4	4.2	6.1	15.7	7.09	3		07	1	23.79
365	Điều dưỡng	ĐD198. 012	Tạ Thị Cẩm	Vân	15/07/1990	Nữ	Kinh	064190000134	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.5	5.2	6	15.7	6.92	3		07	1	23.62
366	Điều dưỡng	ĐD198. 084	Hà Thu	Trang	30/12/1988	Nữ	Kinh	001188016910	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.2	4.2	7.3	15.7	6.9	3		07	1	23.6

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
367	Điều dưỡng	ĐDHĐ.048	Nguyễn Thị	Thủy	18/02/1983	Nữ	Kinh	090882969	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.8	6.4	4.4	15.6	7.93	3				23.53
368	Điều dưỡng	ĐDHY.028	Trần Thị	Thủy	27/09/1990	Nữ	Kinh	145362864	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.2	4.3	5.5	14	7.93	2-NT	0.5	07	1	23.43
369	Điều dưỡng	ĐDHĐ.030	Bùi Thị Lệ	Hằng	25/04/1989	Nữ	Kinh	001189006960	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.1	5.1	5.9	15.1	7.22	3		07	1	23.32
370	Điều dưỡng	ĐD.B.095	Phạm Thuý	Hà	28/09/1990	Nữ	Kinh	031190001076	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.4	5.3	6.1	15.8	7.5	3				23.3
371	Điều dưỡng	ĐD198. 082	Nguyễn Mạnh	Tuấn	20/02/1994	Nam	Kinh	163294100	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.2	5.7	5.3	16.2	6.62	3				22.82
372	Điều dưỡng	ĐDHĐ.021	Tạ Duy	Dũng	09/10/1984	Nam	Kinh	001084012561	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5	5.1	5.8	15.9	6.7	3				22.6
373	Điều dưỡng	ĐD198. 052	Phan Thị	Thủy	04/09/1990	Nữ	Kinh	186983059	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.2	5	5	14.2	6.99	3		07	1	22.19
374	Điều dưỡng	ĐD198. 030	Phạm Thị	Dung	04/05/1990	Nữ	Kinh	132093054	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.3	4.6	5	13.9	7.12	3		07	1	22.02
375	Điều dưỡng	ĐDHĐ.038	Vũ Thị Thanh	Tú	14/05/1986	Nữ	Kinh	112068686	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.1	4.3	5	13.4	7.4	3		07	1	21.8
376	Điều dưỡng	ĐDHĐ.042	Nguyễn Thị	Ánh	01/02/1989	Nữ	Kinh	013605773	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.1	4.6	4.4	14.1	7.6	3				21.7
377	Điều dưỡng	ĐDHĐ.040	Nguyễn Kiên	Trung	18/02/1993	Nam	Kinh	013271988	TN Cao đẳng loại khá trở lên	3.8	4.1	5.2	13.1	6.37	2	0.25			19.72

Danh sách trúng tuyển gồm 377 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Mạnh Hùng

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS. TS Nguyễn Văn Khải

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2021 - NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 972/QĐ-YDHP ngày: 03 tháng 8 năm 2021 Vv công nhận thí sinh trúng tuyển đại học hệ liên thông vừa làm vừa học năm 2021)

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Điểm ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên khác	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
1	KT XNYH	XN.B.008	Nguyễn Thuý	Việt	22/01/1988	Nữ	Kinh	031188008123	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	9.1	9.1	9.6	27.8	7.95	3		07	1	36.75
2	KT XNYH	XN.B.005	Trịnh Thuý	Dương	07/04/1988	Nữ	Kinh	031188006972	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	9	8.6	8.9	26.5	8.06	3		07	1	35.56
3	KT XNYH	XN.B.016	Vũ Thị Minh	Hiền	07/03/1994	Nữ	Kinh	031194006374	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	8.7	9.2	9.1	27	7.29	3				34.29
4	KT XNYH	XN.B.026	Nguyễn Thị	Hạnh	16/12/1992	Nữ	Kinh	030192004931	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	9.2	8.2	8.2	25.6	7.21	2	0.25	07	1	34.06
5	KT XNYH	XNHLTH.024	Đỗ Thị Phương	Thảo	27/02/1986	Nữ	Kinh	036186009886	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.6	8.8	8.1	23.5	8.67	2	0.5	07	1	33.67
6	KT XNYH	XN.B.023	Lê Thị	Thoan	14/04/1996	Nữ	Kinh	101216847	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.4	8.8	8.6	25.8	7.29	2	0.25			33.34
7	KT XNYH	XN.B.030	Nguyễn Thị Minh	Trang	24/01/1998	Nữ	Kinh	168605330	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.4	8.4	7.7	24.5	7.7	2-NT	0.5			32.7
8	KT XNYH	XNHLTH.029	Mai Thị Minh	Thuý	15/02/1991	Nữ	Kinh	173478939	TN Cao đẳng loại khá trở lên	9	8.2	6.7	23.9	7	2	0.5	07	1	32.4
9	KT XNYH	XNHĐ.021	Phạm Thị Lan	Hương	28/02/1988	Nữ	Kinh	034188001852	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	8	8.4	22.9	8.17	2	0.25	07	1	32.32
10	KT XNYH	XN.B.003	Nguyễn Thị	Nguyễn	28/11/1988	Nữ	Kinh	038188014602	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	8.9	7.1	7.4	23.4	7.76	3		06	1	32.16
11	KT XNYH	XN.B.025	Đào Thị	Hợp	02/12/1996	Nữ	Kinh	152125503	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.1	7.8	7.8	23.7	7.96	2-NT	0.5			32.16
12	KT XNYH	XNHLTH.003	Phạm Thị	Chuyên	06/07/1998	Nữ	Kinh	03818809712	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7.4	8.1	22.8	8.11	2-NT	0.25	07	1	32.16
13	KT XNYH	XNHLTH.030	Nguyễn Thị	Thuý	26/03/1988	Nữ	Kinh	173003140	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	7.6	7.7	23	7.55	2	0.5	07	1	32.05
14	KT XNYH	XNHLTH.033	Bùi Thị	Tiến	08/07/1991	Nữ	Kinh	173336518	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	8.7	6.8	23	7.42	2	0.5	07	1	31.92
15	KT XNYH	XN.B.032	Nguyễn Thị	Huệ	11/08/1993	Nữ	Kinh	013375079	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	8.9	7.9	7.3	24.1	7.75	3				31.85
16	KT XNYH	XNHLTH.034	Trịnh Đình	Trung	15/10/1992	Nam	Kinh	038092011970	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.8	8.2	6.3	23.3	6.92	2	0.5	07	1	31.72
17	KT XNYH	XNHLTH.006	Lê Thị	Hà	01/03/1989	Nữ	Kinh	038189014274	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	7.2	8.8	23	7.35	2-NT	0.25	07	1	31.6
18	KT XNYH	XNHLTH.005	Lữ Thị	Duyên	10/04/1992	Nữ	Kinh	173825532	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7.4	8.3	23	7.09	2	0.5	07	1	31.59

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Điểm ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
19	KT XNYH	XN.B.024	Nguyễn Thị	Yến	26/01/1995	Nữ	Kinh	031195002168	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.8	8.3	8.2	25.3	6.27	3				31.57
20	KT XNYH	XN.B.027	Lê Thị	Liễu	20/03/1989	Nữ	Kinh	031189009494	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	8.1	7.5	7.9	23.5	7.06	3		06	1	31.56
21	KT XNYH	XNHĐ.027	Phan Thị	Diệu	09/10/1996	Nữ	Kinh	034196005087	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.9	7.3	8	23.2	8.13	3				31.33
22	KT XNYH	XNHĐ.005	Đào Thị Quỳnh	Mai	08/07/1991	Nữ	Kinh	017475620	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	7.4	8.3	23.2	7.8	2	0.25			31.25
23	KT XNYH	XN.B.011	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	18/10/1998	Nữ	Kinh	031198005443	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	8.2	7.5	8.3	24	6.99	2	0.25			31.24
24	KT XNYH	XN.B.014	Bùi Ngọc	Hạnh	06/01/1995	Nữ	Kinh	031195004656	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	7.9	7.7	8	23.6	7.64	3				31.24
25	KT XNYH	XNHLTH.036	Lê Duy	Tùng	04/07/1999	Nam	Kinh	174528082	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	8.1	8.9	24.3	6.42	2	0.5			31.22
26	KT XNYH	XN.B.012	Tô Hoàng Diệu	Linh	26/03/1998	Nữ	Kinh	064198000032	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	7.9	6.9	8.5	23.3	7.37	2-NT	0.5			31.17
27	KT XNYH	XNHLTH.011	Lương Thị	Hiệu	01/01/1984	Nữ	Kinh	038184020637	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	6.6	8.1	21.6	7.79	1	0.75	07	1	31.14
28	KT XNYH	XNHLTH.026	Lê Ngọc Phương	Thảo	12/04/1991	Nữ	Kinh	173475590	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	8.5	6.6	22.5	7.14	2	0.5	07	1	31.14
29	KT XNYH	XN.B.019	Vũ Thị Hồng	Uyên	30/09/1996	Nữ	Kinh	022196001367	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.5	7.7	8.6	23.8	6.5	1	0.75			31.05
30	KT XNYH	XNHLTH.013	Nguyễn Thị	Huế	18/07/1992	Nữ	Kinh	174032741	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.1	8.2	8.1	23.4	7.15	2	0.5			31.05
31	KT XNYH	XNHLTH.023	Dương Thị	Phương	18/01/1988	Nữ	Kinh	173340219	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8	7.5	7.1	22.6	6.92	2	0.5	07	1	31.02
32	KT XNYH	XNHLTH.002	Trần Thị Hoài	Anh	27/03/1995	Nữ	Kinh	174557680	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	7.9	7.4	22.2	7.4	2	0.25	07	1	30.85
33	KT XNYH	XN.B.033	Nguyễn Hồng	Én	01/09/1991	Nữ	Kinh	145436551	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	8.1	6.8	8	22.9	7.44	2-NT	0.5			30.84
34	KT XNYH	XNHLTH.040	Trương Thị	Vân	07/07/1981	Nữ	Kinh	038181005028	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.4	6.3	7.2	20.9	8.27	2	0.5	07	1	30.67
35	KT XNYH	XNHĐ.031	Vũ Thị Hồng	Hà	18/03/1991	Nữ	Kinh	017027768	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	6.4	7.7	21.5	7.9	2	0.25	07	1	30.65
36	KT XNYH	XNHĐ.032	Nguyễn Thu	Hà	29/05/1991	Nữ	Kinh	112493449	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	7.7	6.9	21.4	8	2	0.25	07	1	30.65
37	KT XNYH	XNHLTH.018	Trịnh Trung	Kiên	14/01/1989	Nam	Kinh	038089021406	Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm nghiên cứu khoa học môn sinh vật	7.5	7.4	6.9	21.8	7.57	2-NT	0.25	07	1	30.62
38	KT XNYH	XN.B.001	Bùi Thị	Thanh	09/03/1992	Nữ	Kinh	031192000714	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	7.4	8	7	22.4	7.16	3		07	1	30.56
39	KT XNYH	XNHLTH.016	Văn Thị Thu	Hương	06/05/1996	Nữ	Kinh	038196005465	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.5	8.1	7.8	23.4	6.85	2-NT	0.25			30.5
40	KT XNYH	XN.B.018	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/01/1996	Nữ	Kinh	031979704	TN PTTH loại khá trở lên	7.7	8.6	7.8	24.1	6.34	3				30.44

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Điểm ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
41	KT XNYH	XN.B.029	Nguyễn Thuý	Dung	17/05/1992	Nữ	Kinh	060956937	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	7.4	5.7	7.1	20.2	8.37	1	0.75	07	1	30.32
42	KT XNYH	XN.B.009	Bùi Thế	Dũng	11/09/1989	Nam	Kinh	125335360	Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn	7.3	7	8.1	22.4	6.87	3		07	1	30.27
43	KT XNYH	XN.B.015	Lê Thị	Thanh	03/03/1993	Nữ	Kinh	187051287	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.9	8	7.1	23	6.94	2	0.25			30.19
44	KT XNYH	XNHLTH.037	Lê Thị	Tươi	27/01/1983	Nữ	Kinh	038183019784	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.4	8.7	6.7	20.8	7.88	2	0.5	07	1	30.18
45	KT XNYH	XN.B.007	Hoàng Thái	Dương	08/05/1987	Nam	Kinh	031096005113	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.5	8	7.3	23.8	6.34	3				30.14
46	KT XNYH	XN.B.017	Đồng Thị Hồng	Thắm	18/11/1993	Nữ	Kinh	142617036	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	7.5	7	7	21.5	7.34	2	0.25	07	1	30.09
47	KT XNYH	XNHĐ.009	Trần Thị	Yến	14/09/1989	Nữ	Kinh	033189007595	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	6	8.2	21	8	3		07	1	30
48	KT XNYH	XNHLTH.007	Lê Thị Thu	Hà	08/03/1993	Nữ	Kinh	038193014873	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.7	7.9	7.2	22.8	6.95	2-NT	0.25			30
49	KT XNYH	XNHLTH.038	Lê Thị	Tuyết	03/05/1986	Nữ	Kinh	038186015271	Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn	6.1	6.2	7.9	20.2	7.98	1	0.75	07	1	29.93
50	KT XNYH	XN.B.006	Nguyễn Thị	Hoàng	06/08/1987	Nữ	Kinh	030187007192	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.8	7.8	8.5	23.1	6.8	3				29.9
51	KT XNYH	XNHLTH.032	Lê Thị	Thuý	20/03/1991	Nữ	Kinh	173700601	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.4	6.5	6	20.9	7.27	2	0.5	07	1	29.67
52	KT XNYH	XNHLTH.031	Quách Thị	Thuý	19/08/1986	Nữ	Kinh	172975422	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	6.2	6.1	19.7	8	1	0.75	07	1	29.45
53	KT XNYH	XNHLTH.027	Vũ Thị	Thu	25/11/1989	Nữ	Kinh	038189006436	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	7	7.2	21	6.83	2	0.5	07	1	29.33
54	KT XNYH	XNHLTH.039	Trương Thị	Vân	14/08/1981	Nữ	Kinh	038181010388	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	5.9	7	19.9	8.17	2-NT	0.25	07	1	29.32
55	KT XNYH	XNHLTH.004	Dương Văn	Công	19/05/1994	Nam	Kinh	038094013952	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.8	7	6.6	21.4	6.6	2-NT	0.25	07	1	29.25
56	KT XNYH	XNHĐ.024	Nguyễn Thị	Nụ	01/10/1996	Nữ	Kinh	001196010109	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.9	7.7	7.6	22.2	6.75	2	0.25			29.2
57	KT XNYH	XNHĐ.023	Nguyễn Văn	Dũng	04/08/1992	Nam	Kinh	013257909	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.6	6	6.6	20.2	7.7	2	0.25	07	1	29.15
58	KT XNYH	XNHLTH.022	Lê Thị	Như	15/10/1990	Nữ	Kinh	038190014018	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.6	7.2	6	20.8	6.84	2	0.5	07	1	29.14
59	KT XNYH	XN.B.022	Nguyễn Thị	Thảo	02/08/1994	Nữ	Kinh	122171436	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.9	6.8	7.6	22.3	6.32	2-NT	0.5			29.12
60	KT XNYH	XNHĐ.007	Vũ Thanh	Huyền	17/04/1992	Nữ	Kinh	012933854	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	5.7	7.2	21.1	8	3				29.1
61	KT XNYH	XNHLTH.009	Ngô Thị Thanh	Hằng	10/02/1992	Nữ	Kinh	173216745	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.4	6.4	7.3	21.1	6.69	2-NT	0.25	07	1	29.04
62	KT XNYH	XNHLTH.001	Kiều Đình	Anh	08/08/1988	Nam	Kinh	172796087	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.9	6	7.6	19.5	7.78	1	0.75	07	1	29.03

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Điểm ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
63	KT XNYH	XNHLTH.017	Lê Thị Ngọc	Khánh	12/05/1999	Nữ	Kinh	038199008007	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	7.5	7.5	22.5	6.27	2-NT	0.25			29.02
64	KT XNYH	XNHĐ.002	Cao Thị Thu	Trang	17/10/1992	Nữ	Kinh	164422364	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	7	6.7	21.2	7.8	3				29
65	KT XNYH	XN.B.028	Bùi Thị Hoàng	Cúc	28/01/1991	Nữ	Kinh	145431774	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	6.3	7.2	7.8	21.3	7.65	3				28.95
66	KT XNYH	XNHĐ.019	Hoàng Thùy	Linh	15/02/1990	Nữ	Kinh	142626954	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.2	6.1	7.3	20.6	7.3	3		07	1	28.9
67	KT XNYH	XNHLTH.025	Hoàng Thị Thanh	Thảo	15/08/1986	Nữ	Kinh	038186010877	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	6.2	6.5	19.5	7.86	2	0.5	07	1	28.86
68	KT XNYH	XNHLTH.010	Nguyễn Thị	Hào	08/09/1991	Nữ	Kinh	038191017262	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.7	6.3	6.8	19.8	7.3	1	0.75	07	1	28.85
69	KT XNYH	XNHLTH.020	Dương Thị	Loan	04/07/1984	Nữ	Kinh	038184002160	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.3	6.1	7.3	19.7	7.51	2	0.5	07	1	28.71
70	KT XNYH	XN.B.013	Nguyễn Thị Thu	Hà	05/08/1998	Nữ	Kinh	152210566	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	6.5	7.4	7.1	21	7.2	2-NT	0.5			28.7
71	KT XNYH	XN.B.004	Nguyễn Thị	Tươi	04/07/1991	Nữ	Kinh	142580409	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	5.2	6.4	7.5	19.1	8.24	3		07	1	28.34
72	KT XNYH	XNHĐ.004	Đỗ Thị	Lệ	02/09/1990	Nữ	Kinh	001190000347	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	7.4	6.5	20.1	7.2	3		07	1	28.3
73	KT XNYH	XNHLTH.035	Nguyễn Việt	Tuấn	12/10/1992	Nam	Kinh	173630497	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.3	7.6	6.7	21.6	6.45	2-NT	0.25			28.3
74	KT XNYH	XNHĐ.008	Chu Ngọc	Linh	25/09/1996	Nam	Kinh	017443898	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	6.9	7.5	20.9	7.12	2	0.25			28.27
75	KT XNYH	XN.B.031	Lê Đình	Toàn	25/02/1993	Nam	Kinh	187358247	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	8.1	7.2	5.4	20.7	7.04	2-NT	0.5			28.24
76	KT XNYH	XNHĐ.025	Lê Thị Ngọc	Hân	12/10/1996	Nữ	Kinh	163357610	Điểm TBC các môn văn hóa THPT đạt từ 6.5 trở lên	5.7	6.4	8.9	21	6.69	2-NT	0.5			28.19
77	KT XNYH	XNHLTH.008	Lương Thị	Hà	09/08/1993	Nữ	Kinh	173763207	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.1	6.7	5.5	19.3	7.38	2	0.5	07	1	28.18
78	KT XNYH	XNHĐ.015	Trương Thị	Thùy	10/08/1989	Nữ	Kinh	001189030128	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.7	6.4	6.9	19	7.9	2	0.25	07	1	28.15
79	KT XNYH	XNHĐ.011	Nguyễn Thị	Thảo	17/07/1990	Nữ	Kinh	001190009317	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	5.1	7	19	8	3		07	1	28
80	KT XNYH	XNHLTH.042	Nguyễn Thị	Xuân	10/06/1986	Nữ	Kinh	038186013627	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	6	5.7	18.5	7.71	2	0.5	07	1	27.71
81	KT XNYH	XN.B.021	Lê Thị Phong	Hải	08/06/1988	Nữ	Kinh		TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	7.4	6.3	5.9	19.6	8.03	3				27.63
82	KT XNYH	XNHĐ.022	Trần Văn	Duy	19/01/1995	Nam	Kinh	034095004052	Điểm TBC các môn văn hóa THPT đạt từ 6.5 trở lên	6.8	7.7	6.7	21.2	5.86	2-NT	0.5			27.56
83	KT XNYH	XNHĐ.016	Nguyễn Thị	Thắm	09/01/1988	Nữ	Kinh	033188001430	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	6	7.4	19.9	7.6	3				27.5

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
84	KT XNYH	XNHLTH.012	Phạm Thị Ngọc	Hoa	24/10/1992	Nữ	Kinh	173368923	Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn	6	6.9	6.2	19.1	6.9	2	0.5	07	1	27.5
85	KT XNYH	XN.B.010	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	27/10/1989	Nữ	Kinh	031189007828	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	5.8	6.6	7.6	20	7.4	3				27.4
86	KT XNYH	XNHĐ.030	Mai Hương	Giang	06/02/1992	Nữ	Kinh	001192000457	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.6	5.3	7.5	19.4	7.94	3				27.34
87	KT XNYH	XNHĐ.010	Nguyễn Thị	Trinh	29/12/1992	Nữ	Kinh	017234110	Điểm TBC các môn văn hóa THPT đạt từ 6.5 trở lên	6.2	6	8	20.2	6.86	2	0.25			27.31
88	KT XNYH	XNHĐ.020	Chu Triệu Anh	Duy	10/12/1995	Nam	Kinh	013300617	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	6.7	6.4	20.1	6.94	2	0.25			27.29
89	KT XNYH	XNHĐ.028	Nguyễn Anh	Thư	04/07/1995	Nữ	Kinh	001195015037	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.8	6.3	6.2	20.3	6.81	3				27.11
90	KT XNYH	XN.B.002	Trịnh Thị	Hà	16/10/1989	Nữ	Kinh	031189002656	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	7.9	5.8	5.9	19.6	7.5	3				27.1
91	KT XNYH	XNHLTH.019	Nguyễn Thị	Liên	10/09/1991	Nữ	Kinh	173594263	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.1	5.9	6.9	17.9	7.6	2	0.5	07	1	27
92	KT XNYH	XNHLTH.015	Nguyễn Đình	Hưng	12/10/1990	Nam	Kinh	173458753	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	7.2	5	17.7	7.94	2-NT	0.25	07	1	26.89
93	KT XNYH	XNHLTH.021	Lê Thị	Ngân	11/11/1991	Nam	Kinh	173738819	Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn	5.7	6.6	6.3	18.6	6.58	2	0.5	07	1	26.68
94	KT XNYH	XNHĐ.006	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/02/1993	Nữ	Kinh	033193005909	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	6.1	6.4	19	7.6	3				26.6
95	KT XNYH	XNHLTH.041	Vì Thị Kiều	Vân	25/02/1986	Nữ	Kinh	172445716	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	6	5.8	17.3	7.39	1	0.75	07	1	26.44
96	KT XNYH	XNHĐ.017	Đào Thị	Mai	08/09/1988	Nữ	Kinh	091539944	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.1	6.1	7	19.2	7.08	3				26.28
97	KT XNYH	XN.B.020	Trần Tuấn	Anh	29/08/1996	Nam	Kinh	152113763	TN trình độ CD đạt loại khá trở lên	6.6	5.3	7.1	19	6.77	2-NT	0.5			26.27
98	KT XNYH	XNHĐ.003	Chu Mạnh	Tú	29/08/1992	Nam	Kinh	001092016279	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.4	5.8	6.8	19	7.2	3				26.2
99	KT XNYH	XNHĐ.001	Nguyễn Hữu	Hiệp	27/07/1989	Nam	Kinh	034089006648	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.7	5.9	6.1	17.7	7.1	3		07	1	25.8
100	KT XNYH	XNHLTH.028	Đỗ Hữu	Thụ	10/04/1993	Nam	Kinh	038093014011	Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn	5.9	6.2	5	17.1	6.83	2	0.5	07	1	25.43
101	KT XNYH	XNHĐ.029	Ngọc Thị	Hà	02/09/1986	Nữ	Kinh	001186032953	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5	6	6.8	17.8	7.6	3				25.4
102	KT XNYH	XNHĐ.018	Vũ Văn	Hùng	07/03/1991	Nam	Kinh	017030598	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	5.7	5.5	17.4	7.5	3				24.9
103	KT XNYH	XNHĐ.012	Bùi Thị	Dung	08/11/1990	Nữ	Kinh	131254041	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.6	4.6	6.3	16.5	7.9	3				24.4
104	KT XNYH	XNHĐ.033	Trương Văn	Ngọc	21/10/1978	Nam	Kinh	026078004212	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.8	4.8	5.4	15	7.79	2-NT	0.5	07	1	24.29

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực	Điểm ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng	Tổng điểm xét tuyển
										Toán	Hóa	Sinh							
105	KT XNYH	XNHD.014	Phùng Ngọc	Huệ	19/05/1991	Nữ	Kinh	132172289	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.1	5.5	5.5	16.1	7.63	2-NT	0.5			24.23
106	KT XNYH	XNHD.026	Hoàng Minh	Nhất	10/03/1992	Nam	Kinh	012850215	TN Cao đẳng loại khá trở lên	3.8	5.1	5.9	14.8	7.8	2	0.25	07	1	23.85
107	KT XNYH	XNHLTH.014	Nguyễn Văn	Hùng	24/04/1989	Nam	Kinh	173412149	Học tập lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đáng chú ý môn	5.2	3.8	5.1	14.1	6.81	2	0.5	07	1	22.41
108	KT XNYH	XNHD.013	Phạm Minh	Thu	09/08/1980	Nữ	Kinh	011988085	TN Cao đẳng loại khá trở lên	3.9	5.1	6	15	6.9	3				21.9

Danh sách trúng tuyển gồm 108 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Mạnh Hùng

HIỆU TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS. TS Nguyễn Văn Khải